DUCLONG GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI
02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1,085,162,462,309**	**1,072,989,665,971**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**75,119,271,844**	**75,969,832,402**
1.	Tiền	111	5	75,119,271,844	75,969,832,402
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**193,625,059,307**	**254,064,391,554**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	6	193,625,059,307	254,064,391,554
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**491,131,482,656**	**445,560,124,545**
1.	Phải thu của khách hàng	131		256,827,395,958	286,112,441,790
2.	Trả trước cho người bán	132		104,109,136,877	90,287,595,788
3.	Các khoản phải thu khác	135	7	135,446,730,722	73,488,657,025
4.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5,251,780,901)	(4,328,570,058)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**307,117,671,358**	**287,716,785,006**
1.	Hàng tồn kho	141	8	307,117,671,358	287,716,785,006
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**18,168,977,144**	**9,678,532,464**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	581,677,798	108,232,903
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,703,499,153	956,711,779
3.	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	15,883,800,193	8,613,587,782
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,159,079,764,284**	**1,019,391,893,328**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**473,423,831,572**	**453,591,833,994**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	119,349,742,961	80,717,294,133
	- Nguyên giá	*222*		*143,128,926,015*	*110,109,641,580*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(23,779,183,054)*	*(29,392,347,447)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	52,629,711,630	43,583,007,348
	- Nguyên giá	*228*		*52,824,571,270*	*43,761,571,270*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(194,859,640)*	*(178,563,922)*
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	301,444,376,981	329,291,532,513
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**14**	**113,182,921,669**	**66,720,417,973**
	- Nguyên giá	241		121,756,948,991	66,720,417,973
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8,574,027,322)	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**569,396,436,584**	**496,327,595,536**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	15	269,548,260,000	222,974,440,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	28,900,766,000	28,900,766,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	15	277,718,055,841	263,096,505,872
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(6,770,645,257)	(18,644,116,336)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3,076,574,459**	**2,752,045,825**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	3,076,574,459	2,752,045,825
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,244,242,226,593**	**2,092,381,559,299**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/14 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,415,313,032,550**	**1,281,091,003,315**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**536,502,552,829**	**421,585,031,407**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	18	124,124,700,000	96,423,702,100
2.	Phải trả cho người bán	312		212,750,357,039	97,480,001,439
3.	Người mua trả tiền trước	313		9,331,378,785	16,752,288,199
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	20,872,011,946	21,325,037,401
5.	Phải trả người lao động	315		1,928,491,769	2,702,174,054
6.	Chi phí phải trả	316	20	17,102,088,955	20,033,399,671
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	150,008,995,777	167,356,826,197
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		384,528,558	(488,397,654)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**878,810,479,721**	**859,505,971,908**
2.	Vay và nợ dài hạn	334	22	878,559,730,251	859,149,274,606
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		156,658,565	180,788,213
4.	Doanh thu chưa thực hiện	338	23	94,090,905	175,909,089
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**828,929,194,043**	**811,290,555,984**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**828,929,194,043**	**811,290,555,984**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	697,448,980,000	697,448,980,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	24	49,922,262,000	49,922,262,000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	24	9,391,075,135	9,391,075,135
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418	24	3,779,471,824	3,779,471,824
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	68,387,405,084	50,748,767,025
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,244,242,226,593**	**2,092,381,559,299**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại	USD	1.683,43	1.686,52

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người Lập Biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 11 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2014

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (đã soát xét)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	225,990,180,567	196,216,960,065	409,791,296,850	288,203,426,756
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03	25	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	225,990,180,567	196,216,960,065	409,791,296,850	288,203,426,756
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	211,090,881,946	166,314,401,445	374,144,454,486	246,045,723,061
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ**	**20**		**14,899,298,621**	**29,902,558,620**	**35,646,842,364**	**42,157,703,695**
						-	-
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	24,803,720,988	28,007,827,368	29,531,976,961	31,909,294,947
7.	Chi phí tài chính	22	28	30,519,511,733	47,627,498,082	37,822,354,073	60,217,052,954
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		36,564,164,707	*46,740,334,441*	49,694,262,403	58,779,254,917
8.	Chi phí bán hàng	24		26,793,102	600,891,448	495,383,001	1,082,974,261
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,909,800,341	5,970,097,572	9,930,368,114	5,679,937,041
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**3,246,914,433**	**3,711,898,886**	**16,930,714,137**	**7,087,034,386**
						-	-
11.	Thu nhập khác	31	29	9,175,000	48,863,161	6,871,810,650	2,572,135,691
12.	Chi phí khác	32	30	152,885,293	253,753,197	609,621,513	270,893,005
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(143,710,293)**	**(204,890,036)**	**6,262,189,137**	**2,301,242,686**
						-	-
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**31**	**3,103,204,140**	**3,507,008,850**	**23,192,903,274**	**9,388,277,072**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	81,706,665	1,143,535,505	4,563,421,343	6,878,182,974
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(12,064,824)	(12,064,824)	(24,129,648)	(24,129,648)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**31**	**3,033,562,299**	**2,375,538,169**	**18,653,611,579**	**2,534,223,746**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người Lập Biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 11 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán ngày 30/06/2014

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2005/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 (Đã soát xét) VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	472,552,744,769	334,842,397,397
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(379,863,522,646)	(212,986,627,168)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6,663,891,286)	(6,512,398,588)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(41,743,639,239)	(26,795,870,691)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(50,000,000)	(240,000,000)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	89,384,642,634	91,302,446,917
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(113,982,6 0,872)	(48,794,219,237)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**19,633,723,360**	**130,815,728,630**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(69,271,659,921)	(16,017,740,713)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(91,746,549,969)	(155,724,128,696)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	142,044,332,247	33,108,345,102
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(84,385,020,000)	(9,377,000,000)
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28,851,200,000	
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,909,475,923	51,535,256,976
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(67,598,221,720)**	**(96,475,267,331)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	114,235,455,645	94,881,810,000
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67,124,002,100)	(51,451,933,868)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**47,111,453,545**	**43,429,876,132**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(853,044,815)**	**77,770,337,431**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75,969,832,402	3,859,907,407
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	2,484,257	372,024
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**75,119,271,844**	**81,630,616,862**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người Lập Biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 11 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ;Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai tác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo; Hoạt động quản lý quỹ(Chi tiết: Quản lý quỹ chung)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mủcooms; Mua bán phân bón;
- Sản xuất săm , lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh dôanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất giường , tủ , bàn ghế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo các tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/032006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất(trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5 -7

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một sách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vôn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhậpvà chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hõa lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phâ bón; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	3,859,703,546	3,989,584,029
Tiền gởi ngân hàng	71,259,568,298	71,980,248,373
Cộng	**75,119,271,844**	**75,969,832,402**

6 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Cho vay ngắn hạn	193,625,059,307	254,064,391,554
-Nguyễn Bích Liên		*14,500,000,000*
-Lê Thị Cẩm Tú		*14,611,694,444*
-Trần Thị Lan	-	*15,873,555,556*
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	*12,093,357,753*	*108,000,000,000*
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	*996,000,000*	*996,000,000*
- Công ty TNHH Đầu tư XD và CĐ Phước Hoàng Long	*76,005,000,000*	*76,005,000,000*
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	*22,820,000,000*	*22,820,000,000*
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai		*852,440,000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đỗ Thị Dương	16,005,000,000	
- Dương Minh Hùng	9,100,000,000	
- Hoàng khắc Tân	8,000,000,000	
- Huỳnh Thị Kim Đào	10,500,000,000	
- Phan Công Quynh	9,000,000,000	
-Trần Thị Cương	7,000,000,000	
-Trần Thị Mỹ Tâm	10,000,000,000	
- Trần Trung Hiếu	9,000,000,000	
- Các đối tượng khác	*105,701,554*	*405,701,554*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương(sổ tiết kiệm)	*3,000,000,000*	-
Cộng	**193,625,059,307**	**254,064,391,554**

7 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Công ty CP Quân Trung	974,653,388	974,653,388
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	7,542,594,215	4,368,169,302
Thái Hoàng Vũ	4,000,000,000	-
Huỳnh Thái Quốc	22,664,200,000	-
Nguyễn Bích Liên		564,597,222
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	8,061,361,307	*6,636,921,807*
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	8,895,899,006	3,663,826,814
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	373,364,685	227,191,629
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	48,410,743,306	31,809,043,306
Công ty TNHH MTV Cung ứng VT NL Tây Nguyên	19,595,457,995	19,578,457,995
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1,714,562,974	1,342,058,974
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	25,005,426	*6,876*
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	3,348,033,334	1,471,226,667
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	5,654,390,299	1,955,047,639
Công ty TNHH Hoàng Nhi		500,000,000
Đỗ Thị Dương	740,023,472	
Dương Minh Hùng	425,638,889	
Hoàng khắc Tân	361,777,778	
Huỳnh Thị Kim Đào	483,541,667	
Phan Công Quynh	401,194,444	
Trần Thị Cương	318,694,444	
Trần Thị Mỹ Tâm	430,833,333	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trần Trung Hiếu	386,375,000	
Các đối tượng khác	638,385,260	397,455,406
Cộng	**135,446,730,722**	**73,488,657,025**

8 Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	145,167,174,402	118,719,476,946
Công cụ, dụng cụ	7,396,611	7,396,611
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,960,900,614	1,750,144,960
Thành phẩm	3,350,265,780	5,629,347,800
Hàng hóa	96,622,051,404	93,677,201,541
Hàng hóa bất động sản	60,009,882,547	67,933,217,148
Cộng	**307,117,671,358**	**287,716,785,006**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19,926,518	21,666,471
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	561,751,280	86,566,432
Cộng	**581,677,798**	**108,232,903**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Tạm ứng	15,883,800,193	8,613,587,782
- Đỗ Thanh	*1,252,623,890*	*1,227,623,890*
- Phạm Trưng	*806,446,732*	*940,011,732*
- Nguyễn Tiến Dũng	*2,005,803,505*	*2,041,823,505*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nguyễn Đình Trạc	*786,337,840*	*665,869,320*
- Hồ Minh Thành	*64,000,000*	*41,000,000*
- Nguyễn Văn Quý	*240,892,050*	*255,892,050*
- Bùi Tịnh	*212,744,976*	*212,744,976*
- Lê Thế Kỳ	*199,500,000*	*199,500,000*
- Võ Thanh Tùng	*877,842,019*	*186,228,041*
- Phan Thành Phương	*497,352,405*	*225,491,405*
- Lê Văn Thu	*1,558,721,598*	292,470,893
- Nguyễn Đức Toàn	*508,351,000*	3,100,000
- Phạm Thị Hằng	*400,000,000*	190,000,000
- Nguyễn Thị Thu Hà	*323,838,000*	160,011,000
- Bùi Quang Ngọc	*1,023,859,773*	
- Võ Châu Hoàng	*490,630,823*	290,630,823
- Lê Văn Hưởng	*1,049,920,000*	340,000
- Nguyễn Thị Kiều Ly	*257,614,000*	2,000,000
- Phạm Văn Minh	*264,665,655*	
- Nguyễn Thị Thu Hà	*323,838,500*	160,011,000
- Các cá nhân khác	*2,738,817,427*	*1,518,839,147*
Cộng	**15,883,800,193**	**8,613,587,782**

11. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	85,971,670,271	10,992,962,758	12,679,651,319	465,357,232	110,109,641,580
Tăng trong năm	88,055,815,453	-	-	-	88,055,815,453
Giảm khác	55,036,531,018	-	-	-	55,036,531,018
Số cuối năm	**118,990,954,706**	**10,992,962,758**	**12,679,651,319**	**465,357,232**	**143,128,926,015**
Khấu hao					
Số đầu năm	16,259,884,909	4,005,338,771	8,746,644,307	380,479,460	29,392,347,447
Khấu hao trong năm	821,486,087	532,736,370	589,560,222	2,489,874	1,946,272,553
Giảm khác	7,559,436,946	-	-	-	7,559,436,946
Số cuối năm	**9,521,934,050**	**4,538,075,141**	**9,336,204,529**	**382,969,334**	**23,779,183,054**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	69,711,785,362	6,987,623,987	3,933,007,012	84,877,772	80,717,294,133
Số cuối năm	**109,469,020,656**	**6,454,887,617**	**3,343,446,790**	**82,387,898**	**119,349,742,961**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	43,505,231,270	256,340,000	43,761,571,270
Tăng trong năm	9,063,000,000	-	9,063,000,000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**52,568,231,270**	**256,340,000**	**52,824,571,270**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	178,563,922	178,563,922
Khấu hao trong năm	-	16,295,718	16,295,718
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	**194,859,640**	**194,859,640**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	43,505,231,270	77,776,078	43,583,007,348
Số cuối năm	**52,568,231,270**	**61,480,360**	**52,629,711,630**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12,697,390,695	12,697,390,695
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	123,163,954,834	109,069,184,197
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LơKu, Kbang, Gia Lai -20 ha	542,476,242	542,476,242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)		98,044,736,601
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10,358,518,911	10,358,518,911
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	54,844,571,891	39,100,842,690
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451,262,866	451,262,866
Dự án BOT quốc lộ 14	6,609,131,694	6,609,131,694
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	83,225,328,807	42,857,675,616
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	5,422,221,816	5,422,221,816
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1,016,715,741	708,883,014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	618,888,861	618,888,861
Dự án BOT Gia Lai	1,813,036,427	1,755,993,078
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	233,957,650	233,957,650
Mỏ đá bazan, Xã IaBlu, Chư Pưh, Gia Lai		409,671,399
Mỏ đá bazan, Chư Don, Chư Pưh, Gia Lai	50,480,000	50,480,000
Các công trình xây dựng khác	396,440,546	360,217,183
Cộng	**301,444,376,981**	**329,291,532,513**

14- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**66 720 417 973**	**55 036 531 018**		**121 756 948 991**
- Quyền sử dụng đất	66 720 417 973			66 720 417 973
- Nhà		36 212 485 895		36 212 485 895
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng		18 824 045 123		18 824 045 123
Giá trị hao mòn lũy kế		**8 574 027 322**		**8 574 027 322**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		5 558 623 396		5 558 623 396
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng		3 015 403 926		3 015 403 926
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**66 720 417 973**	**46 462 503 696**		**113 182 921 669**
- Quyền sử dụng đất	66 720 417 973			66 720 417 973
- Nhà		30 653 862 499		30 653 862 499
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng		15 808 641 197		15 808 641 197
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

***Bất động sản đầu tư:** Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh và tài sản (nhà cửa vật kiến trúc) đang cho thuê hoạt động (áp dụng theo Chuẩn mực 05)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	**269,548,260,000**	**222,974,440,000**
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	*32,100,000,000*	*32,100,000,000*
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	*8,200,000,000*	*8,200,000,000*
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	*33,420,000*	*33,420,000*
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc		*6,667,000,000*
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	*28,500,000,000*	*28,500,000,000*
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	*1,632,000,000*	*1,632,000,000*
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL		*26,664,200,000*
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	*2,149,390,000*	*2,149,390,000*
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	*24,000,000,000*	*24,000,000,000*
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	*123,994,000,000*	*54,534,000,000*
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	*46,634,550,000*	*38,385,130,000*
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL	*6,500,000*	*6,500,000*
- Công ty TNHH MTV KT & CB khoáng sản ĐLGL	*305,800,000*	*102,800,000*
-Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	*1,992,600,000*	
Đầu tư vào công ty liên kết	**28,900,766,000**	**28,900,766,000**
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	*8,900,766,000*	*8,900,766,000*
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
Đầu tư dài hạn khác	**277,718,055,841**	**263,096,505,872**
- Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn	*5,600,000,000*	*5,600,000,000*
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	*968,000,000*	*968,000,000*
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	*42,500,000,000*	*42,500,000,000*
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	*1,200,000,000*	*1,200,000,000*
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	*3,503,500,000*	*3,503,500,000*
- Cho vay Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	*149,175,000,000*	*149,175,000,000*
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	*61,915,184,260*	*53,173,634,291*
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	*6,976,371,581*	*6,976,371,581*
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	*4,000,000,000*	-
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	*480,000,000*	
- Ngân hàng TMCP Công Thương(sổ tiết kiệm)	*1,400,000,000*	
Cộng	**576,167,081,841**	**514,971,711,872**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty con	**(1,679,103,344)**	**(15,218,407,409)**
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	*(33,420,000)*	*(33,420,000)*
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc		*(6,667,000,000)*
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	*(423,543,383)*	*(423,543,383)*
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL		*(7,049,847,874)*
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	*(285,440,897)*	*(285,440,897)*
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	*(14,740,048)*	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	*(921,959,016)*	*(759,155,255)*
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty liên kết	**(265,588,038)**	**(296,461,694)**
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	*(265,588,038)*	*(296,461,694)*
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác	**(4,825,953,875)**	**(3,129,247,233)**
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	*(19,581,903)*	*(19,581,903)*
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	*(968,000,000)*	*(968,000,000)*
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	*(2,266,413,303)*	*(2,141,665,330)*
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	*(480,000,000)*	
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	*(1,091,958,669)*	
Cộng	**(6,770,645,257)**	**(18,644,116,336)**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,863,812,574	1,180,332,910
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	243,204,233	1,669,159
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền	969,557,652	1,570,043,756
Cộng	**3,076,574,459**	**2,752,045,825**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Vay ngắn hạn	85,485,000,000	74,815,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	*36,850,000,000*	*38,680,000,000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	*37,000,000,000*	*24,500,000,000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	*6,635,000,000*	*6,635,000,000*
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	*5,000,000,000*	*5,000,000,000*
Nợ dài hạn đến hạn trả	37,743,000,000	20,223,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	*1,500,000,000*	*1,000,000,000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	*34,843,000,000*	*19,223,000,000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	*1,400,000,000*	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	896,700,000	1,385,702,100
Cộng	**124,124,700,000**	**96,423,702,100**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4,992,432,432	10,630,240,381
Thuế thu nhập cá nhân	1,394,729,285	996,728,134
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,211,490,229	9,698,068,886
Thuế tài nguyên	119,000,000	
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	90,360,000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	64,000,000	-
Cộng	**20,872,011,946**	**21,325,037,401**

20. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	15,554,152,183	18,139,337,931
Chi phí lãi vay phải trả	1,547,936,772	1,894,061,740
- Lãi dự trả	*1,547,936,772*	*1,894,061,740*
Cộng	**17,102,088,955**	**20,033,399,671**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	840,758,879	950,883,523
Bảo hiểm thất nghiệp	125,031,780	84,031,633
Cổ tức phải trả	771,087,955	771,087,955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	148,272,117,163	165,550,823,086
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	*758,928,917*	*20,186,832,795*
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	*1,176,248,255*	*1,176,248,255*
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	*34,038,849,558*	*40,051,835,151*
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	*656,316,518*	*782,156,567*
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	*1,551,562,786*	*1,386,004,286*
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông	*5,000,000,000*	*5,000,000,000*
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL	*1,232,643,497*	*1,354,473,702*
- Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam		*200,000,000*
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	*323,234,706*	*323,234,706*
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền		*200,000,000*
- Bùi Quang Ngọc		*432,974,371*
- Võ Thị Tường Vy	*300,000,000*	*300,000,000*
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	*658,092,000*	-
- Công ty CP CN Khai thác chế biến Đá Tây Nguyên	*511,658,000*	
- Bùi Thị Bố	*125,000,000*	*125,000,000*
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	*99,617,777,393*	*83,840,881,361*
- Lãi vay phải trả trái phiếu chuyển đổi	*1,887,449,200*	*9,367,597,100*
- Các đối tượng khác	*434,356,333*	*823,584,792*
Cộng	**150,008,995,777**	**167,356,826,197**

22. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Vay dài hạn	878,559,730,251	859,149,274,606
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	*60,783,000,000*	*61,783,000,000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam_CN Gia Lai	*512,383,938,477*	*524,330,308,477*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	*34,476,720,000*	*25,042,900,000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	*247,993,066,129*	*247,993,066,129*
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	*22,923,005,645*	
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**878,559,730,251**	**859,149,274,606**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2014 VND	1/1/2014 VND
Doanh thu bán căn hộ		-
Doanh thu cho thuê cây xăng	85,909,086	143,181,816
Doanh thu cho thuê mặt bằng	8,181,819	32,727,273
Cộng	**94,090,905**	**175,909,089**

24. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	**670,851,080,000**	**49,938,762,000**	**9,391,075,135**	**3,779,471,824**	**39,790,596,506**
Tăng trong năm	26,597,900,000		-	-	13,544,559,291
Giảm trong năm	-	16,500,000	-	-	**2,586,388,772**
Số dư tại 31/12/2013	**697,448,980,000**	**49,922,262,000**	**9,391,075,135**	**3,779,471,824**	**50,748,767,025**
Số dư tại 01/01/2014	**697,448,980,000**	**49,922,262,000**	**9,391,075,135**	**3,779,471,824**	**50,748,767,025**
Tăng trong năm		-	-	-	18,653,611,579
Giảm trong năm	-		-	-	1,014,973,520
Số dư tại 30/06/2014	**697,448,980,000**	**49,922,262,000**	**9,391,075,135**	**3,779,471,824**	**68,387,405,084**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	01/01/14 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu thường	*69,744,898*	*67,085,108*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu thường	*69,744,898*	*67,085,108*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,744,898	67,085,108
- Cổ phiếu thường	*69,744,898*	*67,085,108*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

c. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	50,748,767,025	39,790,596,506
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18,653,611,579	13,544,559,291
Phân phối lợi nhuận	**1,014,973,520**	**2,586,388,772**
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1,014,973,520	2,586,388,772
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*1,014,973,520*	
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**68,387,405,084**	**50,748,767,025**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Tổng doanh thu	*225,990,180,567*	*196,216,960,065*
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	*73,817,033,359*	*31,475,697,791*
- Doanh thu bán phân bón	-	*76,764,960,953*
- Doanh thu công trình xây dựng	*55,836,641,818*	*1,369,562,000*
- Doanh thu bán 1 phần tòa nhà	-	*85,035,165,736*
- Doanh thu cho thuê tài sản	*2,021,532,654*	*2,022,662,028*
- Doanh thu bán hàng hóa (VLXD)	*92,727,330,960*	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1,587,641,776*	*-451,088,443*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**225,990,180,567**	**196,216,960,065**

Trong quý 2 năm 2014, một số lĩnh vực tăng trưởng trong đó doanh thu công trình tăng 54,47 tỷ đồng, doanh thu bán hàng hóa tăng 92,7 tỷ đồng, doanh thu ngành Gỗ tăng 42,3 tỷ đồng. Đây là những nguyên nhân dẫn đến doanh thu quý 2/2014 tăng 29,8 tỷ đồng tương ứng tăng 15,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

26. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	73,677,498,654	36,197,972,619
Giá vốn bán phân bón	-	71,431,818,095
Giá vốn công trình xây dựng	49,541,200,104	968,532,000
Giá vốn bán 1 phần tòa nhà	-	57,522,433,842
Giá vốn cho thuê tài sản	1,094,015,064	120,775,924
Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường…)	85,904,663,410	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	873,504,714	72,868,965
Cộng	**211,090,881,946**	**166,314,401,445**

Doanh thu quý 2/2014 tăng nên giá vốn quý 2/2014 tăng so với quý 2/2013. Cụ thể giá vốn công trình tăng 48,6 tỷ đồng, giá vốn hàng hóa tăng 85,9 tỷ đồng, giá vốn Gỗ tăng 37,5 tỷ đồng . Do ảnh hưởng các nguyên nhân trên dẫn đến giá vốn trong kỳ tăng 44,8 tỷ đồng tương ứng tăng 27% so với cùng kỳ quý 2/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,326,976,635	27,819,279,204
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10,784,164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,476,744,353	177,764,000
Cộng	**24,803,720,988**	**28,007,827,368**

Doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2014 giảm so với quý 2/2013 nguyên nhân do các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2014 giảm 3,2 tỷ đồng tương ứng giảm 11,4 % so với quý 2/2013.

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Chi phí lãi vay	36,564,164,707	46,740,334,441
Lãi trái phiếu	-	804,307
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,562,749	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(6,046,215,723)	886,359,334
Cộng	**30,519,511,733**	**47,627,498,082**

Trong quý 2/2014 do thoái vốn tại Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc không còn là công ty con của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và một số công ty con có lãi trong 6 tháng năm 2014 nên được hoàn nhập dự phòng số tiền 6,05 tỷ đồng. Bên canh đó chi phí lãi vay giảm do ngân hàng điều chỉnh lại lãi suất cho vay. Đây là những nguyên nhân dẫn đến chi phí hoạt động tài chính quý 2/2014 giảm 17,1 tỷ đồng tương ứng giảm 36% so với quý 2/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Tiền điện, phí quản lý	-	32,000,001
Cho thuê mặt bằng	-	16,863,160
Thu khác	9,175,000	
Cộng	**9,175,000**	**48,863,161**

Thu nhập khác quý 2/2014 giảm so với quý 2/2013 số tiền 39,7 triệu đồng tương ứng giảm 81,22% so với cùng kỳ năm ngoái.

30. Chi phí khác

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	152,885,293	223,117,507
Tiền điện, phí quản lý	-	30,635,690
Cộng	**152,885,293**	**253,753,197**

Chi phí khác quý 2/2014 giảm so với quý 2/2013 số tiền 100,9 triệu đồng tương ứng giảm 40% so vớ cùng kỳ năm ngoái.

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,103,204,140	3,507,008,850
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	3,103,204,140	*3,507,008,850*
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	**(2,731,810,207)**	**1,067,133,171**
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	744,934,146	1,255,681,346
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện	1,562,749	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	743,371,397	*1,255,681,346*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	3,476,744,353	188,548,175
+ Cổ tức nhận được	3,476,744,353	*177,764,000*
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	*10,784,175*
Tổng thu nhập chịu thuế	**371,393,933**	4,574,142,021
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	371,393,933	*4,574,142,021*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	81,706,665	1,143,535,505
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12,064,824)	(12,064,824)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**3,033,562,299**	**2,375,538,169**

Do ảnh hưởng các nguyên nhân trên nên lợi nhuận lợi nhuận sau thuế quý 2/2014 tăng 658 triệu đồng tương ứng tăng 28% so với quý 2/2013

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,033,562,299	2,375,538,169
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	3,033,562,299	2,375,538,169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69,744,898	67,085,108
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	**43**	**35**

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50,780,490,076	1,777,922,239
Chi phí nhân công	4,120,549,130	4,587,555,206
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,714,236,613	2,244,619,659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,195,115,681	234,876,018,437
Chi phí khác bằng tiền	3,075,585,970	2,834,444,865
Cộng	**64,885,977,470**	**246,320,560,406**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường(bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro vê biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp , nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên canh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt đông sản xuất kinh doanh .

Công ty chịu rủi ro về giá của cộng cụ vốn phát sinh từ các khoản đầ tư vào công cụ vốn. các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh ma cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thục hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	123,228,000,000	878,559,730,251	1,001,787,730,251
Trái phiếu chuyển đổi	896,700,000	-	896,700,000
Phải trả người bán	212,750,357,039	-	212,750,357,039
Chi phí phải trả	17,102,088,955	-	17,102,088,955
Phải trả khác	149,043,205,118	-	149,043,205,118
Cộng	**503,020,351,112**	**878,559,730,251**	**1,381,580,081,363**

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	95,038,000,000	859,149,274,606	954,187,274,606
Trái phiếu chuyển đổi	1,385,702,100	-	1,385,702,100
Phải trả người bán	97,480,001,439	-	97,480,001,439
Chi phí phải trả	20,033,399,671	-	20,033,399,671
Phải trả khác	166,321,911,041	-	166,321,911,041
Cộng	**380,259,014,251**	**859,149,274,606**	**1,239,408,288,857**

Ban Tổng Giám Đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,119,271,844	-	75,119,271,844
Phải thu khách hàng	256,827,395,958	-	256,827,395,958
Đầu tư tài chính	193,625,059,307	273,439,159,279	467,064,218,586
Phải thu khác	135,446,730,722	-	135,446,730,722
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	**661,018,457,831**	**273,439,159,279**	**934,457,617,110**

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,969,832,402	-	75,969,832,402
Phải thu khách hàng	281,783,871,732	-	281,783,871,732
Đầu tư tài chính	254,064,391,554	259,967,258,639	514,031,650,193
Phải thu khác	73,488,657,025	-	73,488,657,025
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	**685,306,752,713**	**259,967,258,639**	**945,274,011,352**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Thông tin với các bên liên quan

a . Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
3.Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
4. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
5. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
7. Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
8.Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
9.Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
10.Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Công ty con
11.Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
12.Công ty CP Giáo dục - thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
13.Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
14.Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
15.Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
16.Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
17.Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
18.Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
19.Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
20.Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Công ty nhận đầu tư
21.Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
22.Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
23. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
24. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty con
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT
	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	P. Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
	Phó Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
	Doanh thu bán hàng hóa và Cung cấp dịch vụ		
-Các Công ty thành viên		**50,814,211,327**	**2,535,179,984**
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Thuê tài sản	637,038,600	674,129,508
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiôt, d.vụ	272,280,000	272,280,000
	Bán lịch, dịch vụ		
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Thi công công trình	49,904,892,727	
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Bán phân		1,588,770,476
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Gỗ các loại, đá các loại	174,360,507,024	24,994,996,665
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Bán đá	24,831,600,000	
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình		1,369,562,000
	Bán cân tải trọng	454,545,000	
	Thuê Tài sản	2,226,666,668	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Bán hàng hóa	7,181,114,120	
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Thuê tài sản	1,998,595,188	2,760,370,188
	Mua hàng, nhận dịch vụ		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Thuê tài sản	940,591,572	755,371,572
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Phí thuê xe	104,727,270	
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá		7,498,538,214
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công công trình	12,656,686,828	3,726,407,273
	Sữa chữa tòa nhà Tower	2,585,185,748	16,294,996,069
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Thi công NM mỏ chì kẽm	17,282,511,276	
	Mua đá các loại	2,777,275,000	
	Các khoản đầu tư		
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Thu lãi vay	9,000,225,000	11,865,628,125
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Thu lãi vay	4,585,635,000	6,045,564,375
Công ty TNHH KTKS Đức Sang	Thu lãi vay	1,376,806,667	1,815,140,833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Gia Lai			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thu lãi vay	3,999,342,660	2,189,416,667
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Thu lãi vay	3,174,424,913	4,277,604,663
	Giao dịch khác		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức nhận được	175,005,000	175,005,000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	189,504,000	177,660,000
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Lợi nhuận được chia	3,287,240,353	
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Lãi vay	753,928,917	

		30/06/2014	**31/12/2013**
		VND	**VND**
1	**Phải thu khách hàng**		
	- Các công ty thành viên	**2,752,060,360**	**1,695,499,360**
	Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	7,290,360	7,290,360
	Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL		1,688,209,000
	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	2,744,770,000	
	- Các công ty liên kết	**75,222,566,871**	**103,201,844,257**
	Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	75,222,566,871	103,201,844,257
	- Các công ty Đầu tư	**16,252,490,459**	**9,785,585,956**
	Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	10,113,930,200	2,699,170,200
	Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	579,333,335	2,846,351,538
	Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	5,559,226,924	4,240,064,218
	Người mua trả tiền trước		
	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông		
2	**Phải trả người bán**		
	- Các công ty thành viên	**690,484,642**	**556,576,372**
	Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	685,204,642	551,296,372
	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5,280,000	5,280,000
	Trả trước cho người bán	**44,841,820,115**	**44,522,301,578**
	Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	479,165,465	479,165,465
	Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	23,426,724,023	24,869,226,662
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	20,935,930,627	19,173,909,451
3	**Phải thu khác**		
	- Các công ty thành viên	**58,221,146,513**	**39,796,953,963**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL		8,061,361,807	6,636,921,807
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL		48,410,743,306	31,809,043,306
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai		25,005,426	6,876
Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai		9,473,000	8,923,000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng		1,714,562,974	1,342,058,974
- Các công ty liên kết		**19,595,457,995**	**19,578,457,995**
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên		19,595,457,995	19,578,457,995
- Các công ty Đầu tư		**25,814,281,539**	**11,685,462,051**
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên		5,654,390,299	1,955,047,639
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai		3,348,033,334	1,471,226,667
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên		8,895,899,006	3,663,826,814
Công ty CP Đầu tư &Phát triện Điện năng ĐLGL		373,364,685	227,191,629
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		7,542,594,215	4,368,169,302
4 Phải trả khác			
- Các công ty thành viên		**39,081,467,719**	**64,478,628,895**
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL		753,928,917	20,186,832,795
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai		1,176,248,255	1,176,248,255
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long		34,038,849,558	40,051,835,151
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai		1,551,562,786	1,386,004,286
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL		1,232,643,497	1,354,473,702
Công ty CP BOT và BT Đức Long ĐăkNong		323,234,706	323,234,706
- Các công ty Đầu tư		**656,316,518**	**782,156,567**
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL		656,316,518	782,156,567
5 Tạm ứng			
Ông Nguyễn Đình Trạc		786,337,840	665,869,320
Ông Đỗ Thanh		1,252,623,890	1,227,623,890
Ông Nguyễn Tiến Dũng		2,005,803,505	2,041,823,505
Ông Phạm anh Hùng		11,794,435	8,494,435
6 Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác			
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn		852,440,000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay dài hạn	149,175,000,000	149,175,000,000
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn	76,005,000,000	76,005,000,000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	22,820,000,000	22,820,000,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cho vay ngắn hạn	12,093,357,753	108,000,000,000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	61,915,184,260	53,173,634,291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7 Vay dài hạn

Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Vay dài hạn	22,923.005,645

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người Lập Biểu
Phạm Anh Hùng	Vũ Thị Hải	Trần Thị Tinh Tú

Pleiku, ngày 11 tháng 8 năm 2014